Ngày soạn: .20.3.2024

***Tiết 69 – Bài 58:* ÔN TẬP CUỐI NĂM**

**Phần 1: *HÓA HỌC VÔ CƠ***

**I. Mục tiêu**

***1.Kiến thức***

- Học sinh lập được mối quan hệ giữa các loại hợp chất vô cơ: Kim loại, oxit, axit, bazơ, muối được biểu diễn bằng các sơ đồ trong bài học.

***2. Kỹ năng***

- Biết thiết lập mối quan hệ giữa các chất vô cơ.

- Biết chọn chất cụ thể chứng minh cho mối liên hệ được thiết lập.

- Viết PTHH biểu diễn mối quan hệ giữa các chất.

***3.Thái độ***

- Giáo dục tính cẩn thận, trình bày khoa học.

***4. Phát triển năng lực***

- Năng lực tự học sáng tạo, năng lực sử dụng ngôn ngữ hóa học; năng lực tính toán; năng lực giải quyết vấn đề; năng lực giao tiếp; năng lực hợp tác.

**II. Chuẩn bị**

***1. Gv***:

Hệ thống các câu hỏi bài tập ôn tập cả năm.

***2. Hs***:

Ôn tập các kiến thức đã học.

**III. CÁC PHƯƠNG PHÁP TRỌNG TÂM**

- Vấn đáp, đặt vấn đề, hoạt động nhóm.

**IV. TIẾN TRÌNH TIẾT HỌC**

***1. Khởi động***

- Ổn định lớp.

***2. Hoạt động hình thành kiến thức***

 ***Hoạt động 1: Kiến thức cần nhớ***

|  |  |
| --- | --- |
| GV: Yêu cầu Hs trình bày mối liên hệ giữa các hợp chất vô cơ. GV: yêu cầu các nhóm thảo luận ? Viết PTHH minh họa cho mối quan hệ trên? | 1**. kim loại oxit bazơ**2Cu + O2  2CuOCuO + H2  Cu + H2O**2. oxit bazơ**  **bazơ** Na2O + H2O 2 NaOH 2Fe(OH)2  FeO + H2O**3. Kim loại Muối**  Mg + Cl2 MgCl2 CuSO4 + Fe  FeSO4 + Cu**4. oxit bazơ Muối** Na2O + CO2Na2CO3  CaCO3  CaO + CO2**5. Bazơ muối**Fe(OH)2 + 2HCl FeCl2 + 2H2OFeCl3 + 3NaOH  Fe(OH)3 + 3NaCl**6. Muối phi kim** 2KClO3  2KClO2 + O2 Fe + S  FeS**7. Muối oxit axit**K2SO3 + 2HCl2KCl + H2O + SO2SO3 + 2NaOH Na2SO4 + H2O**8. Muối axit**BaCl2 + H2­­­­SO4 BaSO4 + 2 HCl2HCl + Cu(OH)2CuCl2 + 2H2O**9. Phi kim**  **oxit axit** 4P + 5O2 2P2O5**10. Oxit axit Axit** P2O5 + 3H2O  2 H3PO4 |

***Hoạt động 2: Bài tập:***

|  |  |
| --- | --- |
| ***Bài tập 1***: Trình bày phương pháp nhận biết các chất rắn: CaCO3, Na2CO3, Na2SO4HS làm việc cá nhânGọi một Hs lên bảng làm bài tập***Bài tập 2***: Viết PTHH thực hiện chuỗi biến hóa:FeCl3Fe(OH)3Fe2O3Fe FeCl2***Bài tập 3***: Cho 2,11 g hỗn hợp Zn và ZnO vào dd CuSO4 dư. Sau khi phản ứng kết thúc, lọc lấy phần chất rắn không tan, rửa sạch rồi cho tác dụng với HCl dư còn lại 1,28g chất rắn không tan màu đỏa.Viết PTHHb.Tính khối lượng mỗi chất trong hh A | ***BT 1***: Đánh số thứ tự các lọ hóa chấtCho nước vào các ống nghiệm lắc đềua.Nếu thấy chất rắn không tan là CaCO3b.Chất rắn tan là: Na2CO3, Na2SO4c.Nhỏ dd HCl vào 2 muối còn lại nếu thấy sửi bọt là: Na2CO3Na2CO3+2HCl 2NaCl + H2O + CO2Còn laị là Na2SO4***BT2:***1. FeCl3 +3NaOH  Fe(OH)3 +3NaCl2. 2Fe(OH)3  Fe2O3 + H2O3. Fe2O3 + 3CO  2Fe + 3CO24. Fe + HCl  FeCl2 + H2 ***Bài tập 3***:PTHH  Zn + CuSO4 FeSO4 + CuVì CuSO4 dư nên Zn phản ứng hết ZnO + 2HCl  ZnCl2 + H2 *mCu* = 1,28g  *nCu* = 1,28 : 64 = 0,02 molTheo PT n Zn = n Cu = 0,02 molmZn = 0,02 . 65 = 1,3 gm ZnO = 2,11 – 1,3 = 0,81g  |

**C. Dặn dò**

BTVN: 1,3,4,5

**-------------------------------------------------------**

Ngày soạn: ..14.4.2024.

***Tiết 70 – Bài 56:***

**ÔN TẬP CUỐI NĂM**

**Phần 2: *HÓA HỌC HỮU CƠ***

**I. Mục tiêu**

**1.Kiến thức**

- Học sinh lập được mối quan hệ giữa các loại hợp chất hữu cơ: được biểu diễn bằng các sơ đồ trong bài học.

- Hình thành mối liên hệ giữa các chất.

 **2. Kỹ năng:**

- Biết thiết lập mối quan hệ giữa các chất vô cơ

- Củng cố các kỹ năng ghiải bài tập, vận dụng các kiến thức vào thực tế.

**3.Thái độ:**

- Giáo dục tính cẩn thận, trình bày khoa học.

***4. Phát triển năng lực***

- Năng lực tự học sáng tạo, năng lực sử dụng ngôn ngữ hóa học; năng lực tính toán; năng lực giải quyết vấn đề; năng lực giao tiếp; năng lực hợp tác.

**II Chuẩn bị**

**1.GV:** Bảng phụ , bảng nhóm, bút dạ.

**2. Hs:** Ôn tập kiến thức đó học.

**III. CÁC PHƯƠNG PHÁP TRỌNG TÂM**

- Vấn đáp, trực quan, thực hành, đặt vấn đề, hoạt động nhóm.

**IV. TIẾN TRÌNH TIẾT HỌC**

***1. Khởi động***

- Ổn định lớp.

**B. Bài mới:**

***Hoạt động 1: Kiến thức cần nhớ:***

GV phát phiếu học tập cho các nhóm: Hãy điền tiếp nội dung vào chỗ trống

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Đặc điểm cấu tạo | Phản ứng đặc trưng | ứng dụng |
| Metan |  |  |  |
| Etilen |  |  |  |
| Axetilen |  |  |  |
| Ben zen |  |  |  |
| Rượu etylic |  |  |  |
| Axit Axetic |  |  |  |

Hs các nhóm làm BT . GV chuẩn kiến thức

***Hoạt động 2: Bài tập***

|  |  |
| --- | --- |
| ***Bài tập 1***: Trình bày phương pháp nhận biết :a. các chất khí : CH4 ; C2H4; CO2b. Các chất lỏng: C2H5OH; CH3COOH; C6H6***BT3:*** BT6 SGKGV: Hướng dẫn học sinh làm bài tậpGọi 1 HS lên bảng làm bài tậpGV xem và chấm 1 số bài nếu cần | ***BT 1***: Đánh số thứ tự các lọ hóa chấta.Lần lượt dẫn các chất khí vào dd nước vôi trong:- Nếu thấy vẩn đục là CO2 CO2+ Ca(OH)2 CaCO3 + H2O- Dẫn 2 khí còn lại vào dd Br2 nếu dd Br2 bị mất màu là C2H4 C2H4 + Br2 C2H4Br2- Lọ còn lại là CH4­b. Làm tương tự như câu a. |

**C. Dặn dò** Chuẩn bị kiểm tra học kỳ II

------------------------------------------------------------------